

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2013 đến ngày 31/12/2013

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 – 4
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 28

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.313.607.015.364	1.282.998.286.965
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		484.616.518.696	446.219.161.066
111	1. Tiền	V.01	16.748.128.298	75.032.262.670
112	2. Các khoản tương đương tiền		467.868.390.398	371.186.898.396
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	218.131.620.081	119.282.031.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		223.376.466.580	135.082.867.549
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(5.244.846.499)	(15.800.836.549)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		237.822.793.706	379.632.236.477
131	1. Phải thu của khách hàng		66.364.530.566	124.444.253.889
132	2. Trả trước cho người bán		76.289.487.936	58.042.328.068
135	5. Các khoản phải thu khác	V.03	97.874.801.987	198.718.197.008
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		(2.706.026.783)	(1.572.542.488)
140	IV. Hàng tồn kho		326.418.225.585	315.648.453.295
141	1. Hàng tồn kho	V.04	326.418.225.585	315.648.453.295
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		46.617.857.296	22.216.405.127
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		69.973.584	49.385.248
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		27.205.377.065	19.221.872.993
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.05	16.225.720.800	300.532.668
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.06	3.116.785.847	2.644.614.218
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.102.281.226.260	1.867.813.948.346
220	II. Tài sản cố định		1.620.998.784.370	1.401.011.042.329
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	552.475.107.508	548.817.818.960
222	- Nguyên giá		1.198.205.480.411	1.199.706.628.313
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(645.730.372.903)	(650.888.809.353)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.08	76.853.196	109.884.177
228	- Nguyên giá		172.225.201	170.037.057
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(95.372.005)	(60.152.880)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.09	1.068.446.823.666	852.083.339.192
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		470.264.719.341	450.625.694.656
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V. 10	185.311.649.676	183.258.885.331
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V. 11	291.740.797.630	271.917.310.940
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	V. 12	(6.787.727.965)	(4.550.501.615)
260	V. Tài sản dài hạn khác		11.017.722.549	16.177.211.361
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V. 13	5.947.625.200	13.477.456.730
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		3.134.281.799	788.536.642
268	3. Tài sản dài hạn khác		1.935.815.550	1.911.220.752
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.415.888.241.624	3.150.812.235.311

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

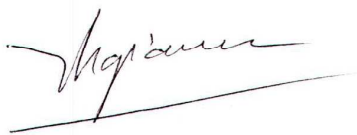
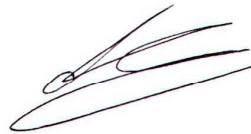
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.216.321.757.511	1.064.867.600.329
310	I. Nợ ngắn hạn		976.881.916.432	983.029.938.783
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V. 14	543.812.345.942	203.736.400.000
312	2. Phải trả người bán		17.279.330.436	10.989.207.985
313	3. Người mua trả tiền trước		12.328.435.309	5.591.093.624
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V. 15	71.174.879.629	111.463.192.905
315	5. Phải trả công nhân viên		74.687.805.496	163.646.507.050
316	6. Chi phí phải trả	V. 16	58.550.698	49.905.398
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V. 17	118.656.646.534	293.018.004.504
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		138.883.922.388	194.535.627.317
330	II. Nợ dài hạn		239.439.841.079	81.837.661.546
333	3. Phải trả dài hạn khác		855.400.220	1.538.715.900
334	4. Vay và nợ dài hạn	V. 18	197.373.298.905	39.834.340.000
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		41.211.141.954	40.464.605.646
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.172.098.604.713	2.061.800.722.082
410	I. Vốn chủ sở hữu	V. 19	2.172.098.604.713	2.061.800.722.082
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		813.000.000.000	813.000.000.000
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(96.654.117.177)	(96.654.117.177)
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		100.365.594.380	85.933.161.322
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		379.888.670.830	303.830.330.330
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		137.831.475.286	118.159.494.690
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		837.666.981.394	837.531.852.917
	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		27.467.879.400	24.143.912.900
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.415.888.241.624	3.150.812.235.311

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		41.923.672.452	52.185.428.667
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		2.355.869,83	4.928.054,93
- EUR			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			



Người lập biểu
Trần Hoàng Giang

Kế toán trưởng
Dương Văn Khen

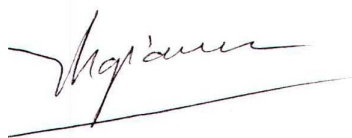
Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Tân

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

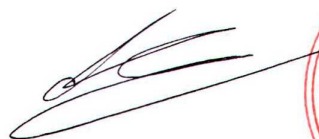
Quý IV năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế đến cuối quý này	
			năm 2013	năm 2012	năm 2013	năm 2012
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.20	565.544.147.151	594.253.508.299	1.921.946.197.326	2.219.365.410.831
2	2. Các khoản giảm trừ	VI.21	2.946.100.652	2.229.248.781	11.827.085.887	4.486.430.766
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.22	562.598.046.499	592.024.259.518	1.910.119.111.439	2.214.878.980.065
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.23	329.520.684.755	323.319.185.581	1.404.526.308.696	1.558.879.057.578
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ		233.077.361.744	268.705.073.937	505.592.802.743	655.999.922.487
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.24	30.294.831.880	8.120.711.370	51.616.845.304	45.803.184.362
22	7. Chi phí tài chính	VI.25	2.917.219.411	6.416.434.547	16.996.618.977	11.460.279.113
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		11.951.288.218	(5.742.904.626)	19.321.850.960	10.724.167.521
24	8. Chi phí bán hàng		11.912.146.696	8.346.094.510	34.281.046.312	23.637.851.545
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		18.894.886.543	6.277.930.764	74.159.363.132	71.016.387.100
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		229.647.940.974	255.785.325.486	431.772.619.626	595.688.589.091
31	11. Thu nhập khác		35.873.053.499	85.882.768.949	101.351.875.480	237.325.409.560
32	12. Chi phí khác		16.425.661.568	14.602.223.027	36.632.477.393	37.942.243.744
40	13. Lợi nhuận khác		19.447.391.931	71.280.545.922	64.719.398.087	199.383.165.816
45	14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		744.454.337	3.740.763.544	9.137.546.829	8.191.686.416
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		249.839.787.242	330.806.634.952	505.629.564.542	803.263.441.323
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.26	57.064.307.525	73.178.678.445	120.696.624.959	160.673.832.334
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.27	951.025.227	(788.533.879)	(2.345.747.920)	(319.769.487)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		191.824.454.490	258.416.490.386	387.278.687.503	642.909.378.476
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		520.841.854	303.032.930	3.668.688.981	3.662.850.191
62	18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		191.303.612.636	258.113.457.456	383.609.998.522	639.246.528.285
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.28	2.437	3.318	4.887	8.144



Người lập biểu
Trần Hoàng Giang



Kế toán trưởng
Dương Văn Khen



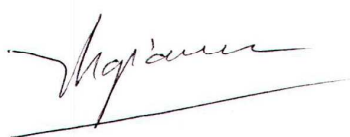

Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Tân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp trực tiếp

Quý IV năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2013	Năm 2012
(1)	(2)	(3)	(4)
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sx kinh doanh		
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1.905.340.833.838	2.263.765.460.712
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	(1.041.035.140.273)	(1.326.375.701.247)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(526.793.595.341)	(635.369.662.452)
04	4. Tiền chi trả lãi	(19.061.508.081)	(10.571.252.310)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(146.538.548.150)	(89.963.503.588)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	804.156.399.988	318.674.471.787
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	(1.008.332.723.841)	(464.968.752.841)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sx kinh doanh	(32.264.281.860)	55.191.060.061
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(264.400.244.800)	(308.069.453.065)
22	2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	233.528.341.842	145.478.215.924
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	(551.919.153.548)	(472.430.910.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ DH khác	465.914.774.898	498.259.655.350
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(4.400.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.626.789.310
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	31.351.727.397	43.900.071.483
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(85.524.554.211)	(94.635.630.998)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu		(13.901.258.664)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1.210.892.309.155	751.000.468.843
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(738.802.182.070)	(783.165.618.843)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(315.962.966.250)	(156.084.472.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	156.127.160.835	(202.150.880.664)
50	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	38.338.324.764	(241.595.451.601)
60	TIỀN TỒN ĐẦU NĂM	446.219.161.066	636.572.984.966
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	59.032.866	(61.936.094)
70	TIỀN TỒN CUỐI NĂM	484.616.518.696	394.915.597.271



Người lập biểu
Trần Hoàng Giang





Kế toán trưởng
Dương Văn Khen

Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Tân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2013 đến ngày 31/12/2013

*Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.****01. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 4603000509 ngày 03 tháng 03 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700147532 Đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 24 tháng 07 năm 2013.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Khai thác và chế biến mủ cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ; Bán buôn phân bón, hóa chất, Bán buôn mủ cao su; Bán buôn gỗ cao su; Chế biến gỗ cao su; Bán lẻ xăng dầu; Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Đầu tư, xây dựng kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu dân cư; Kinh doanh bất động sản; Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ; Đầu tư tài chính.

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2013 bao gồm:

Đơn vị	Địa chỉ
1. Cơ quan Công ty	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
2. Nông trường Bồ lá	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
3. Nông trường Hưng Hòa	Xã Hưng Hòa, Huyện Bến cát, Tỉnh Bình Dương
4. Nông trường Tân Hưng	Xã Tân Hưng, Huyện Bến cát, Tỉnh Bình Dương
5. Nông trường Lai Uyên	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
6. Nông trường Hội Nghĩa	Xã Hội Nghĩa, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Dương
7. Nông trường Nhà Nai	Xã Tân Thành, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
8. Xí nghiệp Cơ khí Chế biến Xây dựng	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 813.000.000.000 đồng; Tổng số cổ phần là 81.300.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần, số cổ phần được chào bán là: 0 cổ phần; Vốn pháp định: 6.000.000.000 đồng

Cơ cấu vốn cổ phần tại thời điểm ngày 31/12/2013:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	541.584.060.000	54.158.406	66,62%
02	Cổ phiếu quỹ	28.099.530.000	2.809.953	03,45%
03	Cổ đông khác	243.316.410.000	24.331.641	29,93%
	Cộng	813.000.000.000	81.300.000	100,00%

02. Công ty con

Công ty con của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2013 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
01. Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
02. Công ty TNHH Phước Hòa Kampongthom	Huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Campuchia
03. Công ty cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	Xã Tân Bình, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
04. Công ty TNHH cao su Phước Hòa Đắk Lắk	Thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk

03. Công ty liên kết

Công ty liên kết của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2013 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
01. Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên	Xã Khánh Bình, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
02. Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng – VRG	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**01. Chế độ kế toán áp dụng**

Các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính V/v Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**01. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoài bảng.

Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được để số dư trên Báo cáo tài chính ghi nhận vào chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán đầu kỳ sau ghi bút toán đảo ngược để xóa số dư.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu ...) có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, hoặc bán ra chứng khoán để kiếm lời; Các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản cho vay mà thời hạn thu hồi không quá một năm.

Trong trường hợp đầu tư bằng tiền hoặc hiện vật (Tài sản cố định, nguyên liệu, hàng hóa...) thì giá trị khoản đầu tư được tính theo giá thỏa thuận của các bên tham gia đầu tư đối với các tài sản đưa đi đầu tư. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị ghi sổ kế toán của Công ty với giá trị tài sản được đánh giá lại được phản ánh vào thu nhập hoặc chi phí trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư được theo dõi chi tiết cho từng khoản đầu tư, từng hợp đồng vay.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính kỳ.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chênh lệch tăng hoặc giảm giữa số dự phòng phải trích lập với số đã trích lập được điều chỉnh vào chi phí hoạt động tài chính trong năm. Chênh lệch giảm được giảm trừ chi phí hoạt động tài chính tối đa bằng chi phí tài chính phát sinh trong năm phần còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính.

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

05. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

06. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 203/2009/QĐ - BTC ngày 30/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Thời gian khấu hao ước tính như sau :

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
+ Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
+ Phương tiện, vận tải	06 – 10 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 – 08 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ – CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

08. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công ty liên kết

Trên Báo cáo tài chính riêng của từng đơn vị thành viên

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Trên Báo cáo tài chính Hợp nhất của Công ty, các khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

09. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

19. Tính giá thành sản phẩm

a/ Đối với sản phẩm chính là mủ cao su : Giá thành sản phẩm tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm được chia thành hai công đoạn là giai đoạn khai thác mủ cao su nguyên liệu và giai đoạn chế biến ra mủ cao su thành phẩm.

b/ Với các sản phẩm phụ : Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

20. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính hợp nhất

a. Các chuẩn mực áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập tuân theo các quy định của hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam gồm có:

- Chuẩn mực kế toán số 07 – Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.
- Chuẩn mực kế toán số 08 – Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh.
- Chuẩn mực kế toán số 10 – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.
- Chuẩn mực kế toán số 11 – Hợp nhất kinh doanh.
- Chuẩn mực kế toán số 21 – Trình bày Báo cáo tài chính.
- Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Chuẩn mực kế toán số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào Công ty con (Ban hành theo các Quyết định số 149/2001/QĐ – BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ – BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

b. Cơ sở số liệu hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2013 được lập dựa trên cơ sở các Báo cáo tài chính sau :

- Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa.
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty con - Công ty TNHH Phước Hòa –Kampongthom (đang trong giai đoạn đầu tư XD CB).
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty con - Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát.
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty con - Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình.
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty con - Công ty TNHH cao su Phước Hòa Đắc Lắc (đang trong giai đoạn đầu tư XD CB).
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty liên kết - Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên.

Danh sách thông tin về các đơn vị được hợp nhất**Công ty mẹ****Đơn vị**

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa

Nội dung thông tin

Trụ sở: Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo,
Tỉnh Bình Dương
Công ty Cổ phần, Nhà nước nắm giữ 66,62%
cổ phần

Các Công ty con

Đơn vị	Nội dung thông tin
01. Công ty TNHH Phước Hòa –Kampongthom	Địa chỉ: Huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Kampuchia Tỷ lệ lợi ích: 100% Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 100%
02. Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Địa chỉ: Huyện Phú Giáo ,tỉnh Bình Dương Tỷ lệ lợi ích: 70,00% Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 70,00%
03. Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	Địa chỉ: Huyện Bến Cát ,tỉnh Bình Dương Tỷ lệ lợi ích: 80,00% Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 80,00%
04. Công ty TNHH cao su Phước Hòa Đắk Lắk	Địa chỉ: Huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk Tỷ lệ lợi ích: 100,00% Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 100,00%

Các Công ty liên kết

Đơn vị	Nội dung thông tin
01. Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên	Địa chỉ: Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương Tỷ lệ lợi ích: 32,85 % Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 32,85 %
02. Công ty TNHH đầu tư hạ tầng VRG	Địa chỉ: Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương Tỷ lệ lợi ích: 29,78 % Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 29,78 %

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đơn vị tính : VND

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	6.172.389.022	12.546.126.652
Tiền gửi ngân hàng	10.575.739.276	62.486.136.018
Các khoản tương đương tiền	467.868.390.398	371.186.898.396
Cộng	484.616.518.696	446.219.161.066
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	7.526.180.499	27.482.867.549
b. Tiền gửi có kỳ hạn	215.850.286.081	107.600.000.000
c. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(5.244.846.499)	(15.800.836.549)
Cộng	218.131.620.081	119.282.031.000

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:**a. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn**

Mã CK	Cuối kỳ		Đầu năm		Lý do tăng giảm đầu năm và cuối kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
GTA			1.398.732	19.956.687.050	Chuyển sang đầu tư dài hạn	
BCC	40.000	687.087.000	40.000	687.087.000		
SCJ	30.000	1.186.747.500	30.000	1.186.747.500		
KBC	60.000	2.934.236.720	60.000	2.934.236.720		
PVI	40.500	1.243.304.900	40.500	1.243.304.900		
ITA	62.400	1.442.160.000	62.400	1.442.160.000		
ACB	98	3.847.587	98	3.847.587		
SHB	48	396.792	48	396.792		
CSM	3.180	28.400.000	3.180	28.400.000		
	236.226	7.526.180.499	1.634.958	27.482.867.549		

c. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn.

Mã CK	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo sổ kế toán	Giá trị theo giá thị trường	Dự phòng giảm giá
BCC	40.000	687.087.000	228.000.000	(459.087.000)
SCJ	30.000	1.186.747.500	249.000.000	(937.747.500)
KBC	60.000	2.934.236.720	588.000.000	(2.346.236.720)
PVI	40.500	1.243.304.900	733.050.000	(510.254.900)
ITA	62.400	1.442.160.000	453.024.000	(989.136.000)
SHB	48	396.792	331.200	(65.592)
ACB	98	3.847.587	1.528.800	(2.318.787)
	233.046	7.497.780.499	2.252.934.000	(5.244.846.499)

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu về thẻ visa	564.400.000	675.624.304
Phải thu về lãi cho vay	1.314.448.795	452.810.097
Phải thu về cho mượn vốn Campuchia	79.210.107.592	158.367.840.476
Phải thu cho vay và lãi vay mua cổ phiếu	1.714.790.120	3.068.670.274
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân và thuế thu hộ		107.040.480
Phải thu Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nguyễn Đức	2.179.346.412	2.179.346.412
Phải thu cho Công ty Đầu tư Phát triển Đông Bắc (Vương quốc Campuchia) mượn vốn		4.219.163.579
Phải thu Công ty TNHH Phước Hòa – Đắc Lắc		28.606.725.591
Phải thu Công ty Phước Hòa Kampong Thom		499.442.033
Phải thu tiền đền bù KCN Nam Tân Uyên	9.480.376.972	
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN nộp thừa	2.118.736.178	
Phải thu khác	1.292.595.918	541.533.762
Cộng	97.874.801.987	198.718.197.008

04. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	4.733.101.439	
Nguyên liệu, vật liệu	9.343.180.707	9.807.641.022
Công cụ, dụng cụ	7.365.556.231	5.771.765.819
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	88.349.704.433	78.643.750.443
Thành phẩm	214.509.882.775	219.704.780.464
Hàng gửi đi bán	2.116.800.000	1.720.515.547
Cộng giá gốc hàng tồn kho	326.418.225.585	315.648.453.295

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế xuất nhập khẩu	103.478.625	
Thuế thu nhập cá nhân	299.202.017	33.292.870
Thuế TNDN nộp thừa	-	267.239.798
Thuế khác (tiền thuế đất)	15.823.040.158	
Cộng	16.225.720.800	300.532.668

06. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.528.398.000	225.000.000
Tạm ứng	1.588.387.847	2.419.614.218
Tài sản thiếu chờ xử lý		0
Cộng	3.116.785.847	2.644.614.218

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết xem Phụ lục 01 kèm theo)

08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

<i>Khoản mục</i>	<i>Phần mềm</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Cộng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	170.037.057		170.037.057
Tăng do chuyển đổi BCTC	2.188.144		2.188.144
Giảm khác			
Số dư cuối năm	172.225.201		172.225.201
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	60.152.880		60.152.880
Khấu hao trong năm	34.445.040		34.445.040
Tăng do chuyển đổi BCTC	774.085		774.085
Số dư cuối năm	95.372.005		95.372.005
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	109.884.177		109.884.177
Tại ngày cuối năm	76.853.196		76.853.196

09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chăm sóc vườn cây và kiến thiết cơ bản	235.300.886.698	204.463.693.692
Hệ thống xử lý nước thải	80.582.776	54.460.762
Chi phí đầu tư XD CB KCN Tân Bình	102.337.273	32.337.273
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản Trường Phát	2.222.188.116	3.539.573.071
Chi phí vườn cây XD CB tại Campuchia	810.012.504.199	643.993.274.394
Chi phí vườn cây XD CB tại Đắk Lắk	20.672.863.620	
Chi phí XD CB khác	55.460.984	
Cộng	1.068.446.823.666	852.083.339.192

10. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty CP khu công nghiệp Nam Tân Uyên	97.626.792.742	93.504.028.397
Cty TNHH XD KD CSHT cao su Việt Nam	87.684.856.934	87.684.856.934
Công ty CP cao su Đoàn kết		2.070.000.000
Cộng	185.311.649.676	183.258.885.331

11. Đầu tư dài hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Góp vốn Công ty CP Thủy điện Gruco Sông Côn	57.000.000.000	57.000.000.000
Góp vốn Công ty CP Cao su Quasa Geruco Lào	24.300.000.000	24.300.000.000
Góp vốn Công ty CP Cao su Sơn La	20.000.000.000	20.000.000.000
Góp vốn Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	129.985.037.000	129.985.037.000
Góp vốn Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh	28.465.390.000	28.465.390.000
Đầu tư mua cổ phiếu (*)	31.960.502.442	12.003.815.392
Đầu tư vườn cây khoán hộ 2001	29.868.188	163.068.548
Cộng	291.740.797.630	271.917.310.940

(*). Chi tiết các khoản đầu tư cổ phiếu:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu Công ty Công nghiệp & XNK cao su	19.900	2.361.981.326	19.900	2.361.981.326
Cổ phiếu Công ty CP Gỗ Thuận An	1.961.133	28.556.792.665	562.445	8.600.105.615
Cổ phiếu Công ty CP GERU SPORT	100.000	1.041.728.451	100.000	1.041.728.451
Cộng		31.960.502.442		12.003.815.392

12. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Cổ phần Gỗ Thuận An	(6.787.727.965)	(4.550.501.615)
Cộng	(6.787.727.965)	(4.550.501.615)

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí khảo sát dự án		261.202.107

Chi phí san nhượng đất		8.688.109.566
Chi phí thành lập KCN Tân Bình	3.593.550.327	1.719.537.742
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ	1.710.437.381	1.808.829.264
Chi phí trả trước dài hạn khác	643.637.492	999.778.051
Cộng	5.947.625.200	13.477.456.730
14. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngắn hạn (*)	504.905.832.022	192.430.000.000
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	38.906.513.920	11.306.400.000
Cộng	543.812.345.942	203.736.400.000
(*) Chi tiết Vay ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngân hàng TMCP công thương VN - CN4	183.135.138.025	130.000.000.000
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển VN – CN BD	117.430.693.997	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN BD	42.170.000.000	
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	162.170.000.000	62.430.000.000
Cộng	504.905.832.022	192.430.000.000
15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	2.066.186.436	5.029.427.362
Thuế xuất nhập khẩu	35.107.738	412.958.201
Thuế thu nhập doanh nghiệp	67.575.753.265	93.417.676.456
Thuế thu nhập cá nhân	259.635.388	4.874.441.478
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		7.535.876.173
Thuế khác	1.238.196.802	192.813.235
Cộng	71.174.879.629	111.463.192.905
16. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí phải trả khác	58.550.698	49.905.398
Cộng	58.550.698	49.905.398
17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	3.990.973.891	5.705.121.276
Phải trả về bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	1.344.425	1.072.283.754
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	1.580.609.350	82.073.434.600
Phải trả lợi nhuận giai đoạn nhà nước về cho tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam		980.050.000
Phải trả về quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	422.490.062	1.551.453.498
Phải trả về thu hộ tiền vay cán bộ công nhân viên vay	1.714.790.120	2.946.618.763
Quỹ hợp vốn cán bộ công nhân viên	17.761.000.000	15.914.575.000
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	67.500.000.000	148.000.000.000

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả chi phí lãi vay		265.831.815
Phải trả tiền thuế sử dụng đất	8.018.269.675	8.018.269.675
Phải trả chi phí ăn giữa ca tháng 12/2012		3.271.054.694
Phải trả về mua mũ tư nhân	5.028.715.925	19.473.970.868
Phải trả về cổ phần hóa	283.122.320	283.122.320
Phải trả đội trồng mới		1.661.299.704
Phải trả chi phí lãi vay	526.174.694	
Phải trả về thuế TNCN thu chờ quyết toán	272.826.240	
Phải trả đấu thầu cây thanh lý	8.000.000.000	
Phải trả ủng hộ bảo lụt	1.303.907.796	
Phải trả khác	2.252.422.036	1.800.918.537
Cộng	118.656.646.534	293.018.004.504

18. Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng (*)	197.373.298.905	39.834.340.000
Cộng	197.373.298.905	39.834.340.000

(*) Chi tiết Vay dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN – CN BD	150.000.000.000	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – CN BD	47.373.298.905	39.834.340.000
Cộng	197.373.298.905	39.834.340.000

19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (chi tiết xem Phụ lục 02 kèm theo)**

b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	541.584.060.000	541.584.060.000
Cổ phiếu quỹ	28.099.530.000	28.099.530.000
Các cổ đông khác	243.316.410.000	243.316.410.000
Cộng	813.000.000.000	813.000.000.000

c. Cổ phiếu lưu hành	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	81.300.000	81.300.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.809.953	2.809.953
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	78.490.047	78.490.047

+ *Cổ phiếu ưu đãi*

* Mệnh giá cổ phiếu (VNĐ/ cổ phiếu) 10.000 10.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Đơn vị tính : VNĐ

	Quý 4 năm 2013	Quý 4 năm 2012
20. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	565.544.147.151	594.253.508.299
Cộng	565.544.147.151	594.253.508.299
21. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán		
Thuế xuất khẩu	2.946.100.652	2.229.248.781
Cộng	2.946.100.652	2.229.248.781
22. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần thành phẩm, hàng hóa	562.598.046.499	592.024.259.518
Cộng	562.598.046.499	592.024.259.518
23. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	329.520.684.755	323.319.185.581
Cộng	329.520.684.755	323.319.185.581
24. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.948.236.350	7.492.888.928
Lãi bán ngoại tệ		141.644.521
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.635.850.000	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	710.745.530	305.432.211
Doanh thu hoạt động tài chính khác		180.745.710
Cộng	30.294.831.880	8.120.711.370
25. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	11.951.288.218	3.493.031.571
Lỗ do bán ngoại tệ		409.140.369
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	(210.406.013)	274.948.766
Lỗ do đánh giá lại số dư ngoại tệ	399.298.708	
Lỗ do thanh lý khoản đầu tư	784.230.098	
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		2.158.965.600
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(10.007.191.600)	
Chi phí hoạt động tài chính khác		80.348.241
Cộng	2.917.219.411	6.416.434.547

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4 năm 2013	Quý 4 năm 2012
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	57.064.307.525	73.178.678.445
Cộng	57.064.307.525	73.178.678.445

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 4 năm 2013	Quý 4 năm 2012
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế do loại trừ lãi chưa thực hiện khi hợp nhất báo cáo tài chính	951.025.227	(788.533.879)
Cộng	951.025.227	(788.533.879)

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 4 năm 2013	Quý 4 năm 2012
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	191.303.612.636	258.113.457.456
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	78.490.047	78.490.047
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.437	3.318

VII. Thuyết minh thay đổi số dư đầu kỳ.

Số dư đầu kỳ trong Báo cáo tài chính quý 4 năm 2013 của Công ty thay đổi do thực hiện quyết định số 1131/QĐ-KTNN của Tổng kiểm toán Nhà nước ngày 04/10/2013 về việc kiểm toán Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam và căn cứ kết quả kiểm toán ngày 09 tháng 01 năm 2014 kiểm toán yêu cầu Công ty cổ phần cao su Phước Hòa điều chỉnh một số chỉ tiêu trong số liệu báo cáo tài chính năm 2012 như sau:

1. Bảng cân đối kế toán (31/12/2012):

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ (31/12/2012)	Số điều chỉnh của kiểm toán	Số dư sau điều chỉnh (31/12/2012)
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	1.234.413.745.172	48.584.541.793	1.282.998.286.965
III. Các khoản phải thu	130	329.968.834.952	49.663.401.525	379.632.236.477
1. Phải thu của khách hàng	131	75.563.997.178	48.880.256.711	124.444.253.889
5. Các khoản phải thu khác	135	198.588.856.118	129.340.890	198.718.197.008
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	(2.226.346.412)	653.803.924	(1.572.542.488)
IV. Hàng tồn kho	140	316.727.313.027	(1.078.859.732)	315.648.453.295
1. Hàng tồn kho	141	316.727.313.027	(1.078.859.732)	315.648.453.295

II. Tài sản cố định	220	1.399.914.333.012	1.096.709.317	1.401.011.042.329
1. Tài sản cố định hữu hình	221	547.721.109.643	1.096.709.317	548.817.818.960
- Nguyên giá	222	1.198.494.527.132	1.212.101.181	1.199.706.628.313
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(650.773.417.489)	(115.391.864)	(650.888.809.353)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	3.101.130.984.201	49.681.251.110	3.150.812.235.311

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ (31/12/2012)	Số điều chỉnh của kiểm toán	Số dư sau điều chỉnh (31/12/2012)
A NỢ PHẢI TRẢ	300	1.052.838.827.544	12.028.772.785	1.064.867.600.329
I. NỢ NGẮN HẠN	310	971.001.165.998	12.028.772.785	983.029.938.783
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	98.988.655.120	12.474.537.785	111.463.192.905
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	194.981.392.317	(445.765.000)	194.535.627.317
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	2.024.148.243.757	37.652.478.325	2.061.800.722.082
I. Vốn chủ sở hữu	410	2.024.148.243.757	37.652.478.325	2.061.800.722.082
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	799.879.374.592	37.652.478.325	837.531.852.917
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	3.101.130.984.201	49.681.251.110	3.150.812.235.311

2. Kết quả kinh doanh năm 2012:

Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo năm 2012	Số điều chỉnh của kiểm toán	Số liệu năm 2012 sau kiểm toán
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	2.218.195.152.911	1.170.257.920	2.219.365.410.831
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	4.451.323.028	35.107.738	4.486.430.766
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 02)	10	2.213.743.829.883	1.135.150.182	2.214.878.980.065
Giá vốn hàng bán	11	1.559.763.422.367	(884.364.784)	1.558.879.057.583
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20 = 10 - 11)	20	653.980.407.516	2.019.514.966	655.999.922.482
Doanh thu hoạt động tài chính	21	45.803.184.362		45.803.184.362
Chi phí tài chính	22	11.460.279.113		11.460.279.113
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	<i>10.724.167.521</i>		<i>10.724.167.521</i>
Chi phí bán hàng	24	23.637.851.545		23.637.851.545
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	72.178.136.570	(1.161.749.470)	71.016.387.100
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30	592.507.324.650	3.181.264.441	595.688.589.091
Thu nhập khác	31	190.412.594.768	46.912.814.791	237.325.409.559
Chi phí khác	32	37.908.085.430	34.158.314	37.942.243.744
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	152.504.509.338	46.878.656.477	199.383.165.815
Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	45	8.191.686.416		8.191.686.416
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	753.203.520.404	50.059.920.918	803.263.441.322
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	148.266.389.741	12.407.442.593	160.673.832.334

Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo năm 2012	Số điều chỉnh của kiểm toán	Số liệu năm 2012 sau kiểm toán
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	(319.769.487)		(319.769.487)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60	605.256.900.150		605.256.900.150
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	3.662.850.191		3.662.850.191
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62	601.594.049.959	37.652.478.325	639.246.528.284

VIII. Thông tin khác.

29. Thuyết minh biến động lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước

Lợi nhuận hợp nhất trước thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4 năm 2013 giảm 66,59 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ giảm 25,77%, so với cùng kỳ năm 2012 là do các yếu tố sau:

- Trong quý IV năm 2013 Lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh chính giảm so với cùng kỳ năm trước 51,81 tỷ đồng, nguyên nhân do giá bán bình quân giảm 10,60 triệu đồng/tấn so với cùng kỳ năm 2012, mặc dù sản lượng tiêu thụ tăng 253,98 tấn.

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 22,17 tỷ đồng tương đương 273,02%, đồng thời chi phí hoạt động tài chính quý IV năm 2013 giảm 3,50 tỷ, dẫn đến lợi nhuận từ hoạt động tài chính của quý IV năm 2013 tăng 25,67 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

- Lợi nhuận trong các công ty liên kết quý IV năm 2013 giảm 3 tỷ đồng tương ứng 80,01% so với cùng kỳ năm trước.

- Lợi nhuận hoạt động khác giảm 51,83 tỷ đồng tương ứng tỷ lệ 72,72% là do giá trị bán cây cao su thanh lý giảm so với cùng kỳ năm 2012.

30. Nghiệp vụ và số dư bên liên quan.

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch Bán hàng nội bộ cho các bên liên quan:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Quý 4 năm 2013	Lũy kế đến cuối quý này
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Bán mủ cao su	0	24.538.653.568

Thu nhập Ban Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ

Lương, thưởng Ban Tổng Giám đốc, HĐQT, BKS

Quý 4/2013

Lũy kế năm 2013

1.126.972.320

2.933.931.392

Cộng

1.126.972.320

2.933.931.392

Số dư phải trả tiền ký quỹ với các bên liên quan.

Cuối kỳ

Đầu năm

Công ty TNHH MTV cao su Dầu Tiếng

80.500.000.000

Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh

21.000.000.000

21.000.000.000

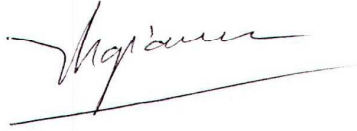
Công ty TNHH MTV cao su Chư Sê

27.500.000.000

27.500.000.000

31. Số liệu so sánh.

Số liệu so sánh trên là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).



Người lập biểu

Trần Hoàng Giang

Ngày 14 tháng 02 năm 2014



Kế toán trưởng

Dương Văn Khen

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Tân

Phụ lục : 01

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

<i>Khoản mục</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>Vườn cây cao su</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	239.744.238.870	73.172.682.919	52.186.149.005	1.543.691.671	833.059.865.848	1.199.706.628.313
Tăng trong kỳ	48.597.197.608	7.070.266.357	3.915.900.776	241.377.180	28.262.110.608	88.086.852.529
+ Mua trong kỳ	-	1.885.604.875	3.126.043.091	170.948.998	-	5.182.596.964
+ Đầu tư XDCB hoàn thành	45.550.455.139	4.534.631.699	-	-	28.262.110.608	78.347.197.446
+ Do chuyển đổi BCTC	3.046.742.469	650.029.783	789.857.685	70.428.182	-	4.557.058.119
Giảm trong kỳ	(1.826.329.638)	(1.320.057.624)	(1.055.564.786)	(975.534.046)	(84.410.514.337)	(89.588.000.431)
+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	(974.857.786)	-	(84.410.514.337)	(85.385.372.123)
+ Do chuyển sang CCDC	(1.772.645.699)	(1.293.068.988)	(80.707.000)	(914.585.048)	-	(4.061.006.735)
+ Do chuyển đổi BCTC	(53.683.939)	(26.988.636)		(60.948.998)	-	(141.621.573)
Số dư cuối kỳ	286.515.106.840	78.922.891.652	55.046.484.995	809.534.805	776.911.462.119	1.198.205.480.411
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	107.245.234.704	55.204.016.754	34.914.046.422	1.210.876.414	452.314.635.059	650.888.809.353
Tăng trong kỳ	20.208.188.158	3.887.220.821	4.785.125.429	135.932.252	24.257.669.378	53.274.136.038
+ Khấu hao trong kỳ	19.922.689.870	3.863.875.851	4.755.223.045	128.889.434	24.257.669.378	52.928.347.578
+ Do chuyển đổi BCTC	285.498.288	23.344.970	29.902.384	7.042.818	-	345.788.460
Giảm trong kỳ	(1.525.215.257)	(1.137.137.351)	(1.055.564.786)	(872.323.636)	(53.842.331.458)	(58.432.572.488)
+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	(974.857.786)	-	(51.713.552.490)	(52.688.410.276)
+ Do chuyển đổi BCTC	(1.525.215.257)	(1.137.137.351)	(80.707.000)	(872.323.636)	(2.128.778.968)	(5.744.162.212)
Số dư cuối kỳ	125.928.207.605	57.954.100.224	38.643.607.065	474.485.030	422.729.972.979	645.730.372.903
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	132.499.004.166	17.968.666.165	17.272.102.583	332.815.257	380.745.230.789	548.817.818.960
Tại ngày cuối kỳ	160.586.899.235	20.968.791.428	16.402.877.930	335.049.775	354.181.489.140	552.475.107.508

Phu lục : 02

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

<i>Nội dung</i>	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>
Số dư đầu năm trước	813.000.000.000	(82.752.858.513)	90.208.179.206	182.186.272.877	90.054.635.517	668.815.731.034
Lợi nhuận tăng trong năm						639.246.528.285
Phân phối lợi nhuận năm trước				122.587.374.143	28.264.967.242	(150.852.341.385)
Trích quỹ khen thưởng PL						(86.104.064.913)
Chi trả cổ tức						(236.197.641.000)
Mua cổ phiếu quỹ		(13.901.258.664)				
Hoàn nhập CLTG			(13.472.051.594)			
CLTG do chuyển đổi BCTC			10.029.972.937			
CLTG trong giai đoạn XDCB			(832.939.227)			
Do hợp nhất BCTC				(943.316.690)	(160.108.069)	2.623.640.896
Số dư cuối năm trước	813.000.000.000	(96.654.117.177)	85.933.161.322	303.830.330.330	118.159.494.690	837.531.852.917
Số dư cuối đầu năm nay	813.000.000.000	(96.654.117.177)	85.933.161.322	303.830.330.330	118.159.494.690	837.531.852.917
Lợi nhuận tăng trong kỳ						383.609.998.522
Phân phối lợi nhuận						(154.432.821.717)
Trích lập các quỹ trong Vốn CSH				76.597.101.903	19.602.564.321	
Tặng khác					241.777.516	74.521.549
CLTG do chuyển đổi BCTC			14.432.433.058			
Do hợp nhất BCTC				(538.761.403)	(172.361.241)	11.353.571.123
Trả cổ tức trong kỳ						(240.470.141.000)
Số dư cuối kỳ	813.000.000.000	(96.654.117.177)	100.365.594.380	379.888.670.830	137.831.475.286	837.666.981.394